

Quận 6, ngày 30 tháng 9 năm 2020

**CÔNG KHAI THÔNG TIN
CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
NĂM HỌC 2019 - 2020**

| TT | Nội dung | Tổng số | Chia ra theo khối lớp | | | |
|------------|--|-------------|-----------------------|------------|------------|------------|
| | | | Lớp 6 | Lớp 7 | Lớp 8 | Lớp 9 |
| I | Số học sinh chia theo hạnh kiểm | | | | | |
| 1 | Tốt | 1144 | 370 | 281 | 264 | 229 |
| | (tỷ lệ so với tổng số) | 94.31% | 96.86% | 92.74% | 88.96% | 100.00% |
| 2 | Khá | 68 | 12 | 21 | 35 | 0 |
| | (tỷ lệ so với tổng số) | 5.61% | 3.14% | 6.93% | 11.04% | |
| 3 | Trung bình | 1 | | 1 | | |
| | (tỷ lệ so với tổng số) | 0.08% | | 0.33% | | |
| 4 | Yếu | | | | | |
| | (tỷ lệ so với tổng số) | | | | | |
| II | Số học sinh chia theo học lực | | | | | |
| 1 | Giỏi | 538 | 178 | 132 | 135 | 93 |
| | (tỷ lệ so với tổng số) | 44.35% | 46.60% | 43.56% | 45.15% | 40.61% |
| 2 | Khá | 451 | 129 | 106 | 118 | 98 |
| | (tỷ lệ so với tổng số) | 37.18% | 33.77% | 34.98% | 39.46% | 42.79% |
| 3 | Trung bình | 209 | 72 | 57 | 42 | 38 |
| | (tỷ lệ so với tổng số) | 17.23% | 18.85% | 18.81% | 14.05% | 16.59% |
| 4 | Yếu | 14 | 3 | 8 | 3 | |
| | (tỷ lệ so với tổng số) | 1.15% | 0.79% | 2.64% | 1.00% | |
| 5 | Kém | 1 | | | 1 | |
| | (tỷ lệ so với tổng số) | 0.08% | | | 0.33% | |
| III | Tổng hợp kết quả cuối năm | | | | | |
| 1 | Lên lớp | 1199 | 379 | 295 | 296 | 299 |
| | (tỷ lệ so với tổng số) | 98.84% | 99.21% | 97.35% | 98.99% | 100.00% |
| a | Học sinh giỏi | 535 | 178 | 129 | 135 | 93 |
| | (tỷ lệ so với tổng số) | 44.11% | 46.60% | 42.57% | 45.15% | 40.61% |
| b | Học sinh tiên tiến | 454 | 129 | 109 | 118 | 98 |
| | (tỷ lệ so với tổng số) | 37.43% | 33.77% | 35.97% | 39.46% | 42.79% |
| 2 | Thi lại | 14 | 3 | 8 | 3 | 0 |
| | (tỷ lệ so với tổng số) | 1.15% | 0.78% | 2.64% | 1.00% | |
| 3 | Lưu ban | 8 | 2 | 2 | 4 | |
| | (tỷ lệ so với tổng số) | 0.65% | 0.52% | 0.66% | 1.33% | |
| 4 | Chuyển trường đi | 21 | 10 | 7 | 3 | 1 |
| | (tỷ lệ so với tổng số) | 1.73% | 2.61% | 2.31% | 1.00% | 0.43% |
| 4 | Chuyển trường đến | 3 | | 1 | 1 | 1 |
| | (tỷ lệ so với tổng số) | 0.24% | | 0.33% | 0.33% | 0.43% |
| 5 | Bị đuổi học | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | (tỷ lệ so với tổng số) | | | | | |

| | | | | | | |
|-------------|---|------------|------------|------------|------------|------------|
| | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) | 4 | | 1 | 2 | 1 |
| 6 | (tỷ lệ so với tổng số) | 0.32% | | 0.33% | 0.66% | 0.43% |
| IV | Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi | | | | | |
| 1 | Cấp tỉnh/thành phố | 1 | | | | 1 |
| 2 | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế | | | | | |
| V | Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp | 229 | | | | 229 |
| VI | Số học sinh được công nhận tốt nghiệp | 229 | | | | 229 |
| | Giỏi | | | | | 93 |
| 1 | (tỷ lệ so với tổng số) | | | | | 40.61% |
| | Khá | | | | | 98 |
| 2 | (tỷ lệ so với tổng số) | | | | | 42.79% |
| | Trung bình | | | | | 38 |
| 3 | (tỷ lệ so với tổng số) | | | | | 16.59% |
| VII | Số học sinh nữ | 553 | 171 | 130 | 140 | 112 |
| VIII | Số học sinh dân tộc thiểu số | 206 | 59 | 47 | 53 | 47 |

HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký)

NGUYỄN LONG GIANG

Quận 6, ngày 30 tháng 9 năm 2020

**CÔNG KHAI THÔNG TIN
VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
NĂM HỌC 2020 - 2021**

| STT | Nội dung | Số lượng | Bình quân |
|-------------|--|----------|-----------------------------|
| I | Số phòng học | 29 | Số m ² /học sinh |
| II | Loại phòng học | | |
| 1 | Phòng học kiên cố | 29 | |
| 2 | Phòng học bán kiên cố | 0 | |
| 3 | Phòng học tạm | 0 | |
| 4 | Phòng học nhờ | 0 | |
| 5 | Số phòng học bộ môn | 3 | |
| 6 | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn) | | |
| 7 | Bình quân lớp/phòng học | 29/29 | 1 |
| 8 | Bình quân học sinh/lớp | 42.8 | |
| III | Số điểm trường | 1 | |
| IV | Tổng số diện tích đất (m²) | 2437 | 1.95 |
| V | Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²) | 600 | |
| VI | Tổng diện tích các phòng (m²) | 345 | |
| 1 | Diện tích phòng học (48 m ² x 29) | 48 | 1.10 |
| 2 | Diện tích phòng học bộ môn (m ²) | 68.2 | |
| 3 | Diện tích thư viện | 60 | |
| 4 | Diện tích phòng Hiệu trưởng | 28 | |
| 5 | Diện tích phòng Hiệu phó | 28 | |
| 6 | Diện tích phòng Y tế | 28 | |
| 7 | Diện tích phòng Đoàn đội | 28 | |
| 8 | Diện tích phòng Hành chính | 28 | |
| 9 | Diện tích phòng Tài vụ | 28 | |
| VII | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ) | | Số bộ/lớp |
| 1 | Khối lớp 6 | 23 | 2 bộ/lớp |
| 2 | Khối lớp 7 | 25 | 2 bộ/lớp |
| 3 | Khối lớp 8 | 20 | 2 bộ/lớp |
| 4 | Khối lớp 9 | 20 | 2 bộ/lớp |
| VIII | Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ) | 45 | |

| | | | |
|-----------|--------------------------------------|----|--|
| IX | Tổng số thiết bị đang sử dụng | | |
| 1 | Ti vi | 11 | |
| 2 | Cát xét | 4 | |
| 3 | Đầu Video/đầu đĩa | 0 | |
| 4 | Máy chiếu OverHead/projector | 4 | |
| 5 | Máy chiếu vật thể | 1 | |
| 6 | Thiết bị khác: | 2 | |
| | Máy in | 7 | |
| | Máy tính xách tay | 3 | |
| 7 | Máy phô tô | 1 | |

| Nội dung | Số lượng (m ²) |
|----------|----------------------------|
|----------|----------------------------|

| | | |
|----|---------|---|
| X | Nhà bếp | 0 |
| XI | Nhà ăn | 0 |

| XIV | Nhà vệ sinh | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh | | Số m ² /học sinh | |
|-----|-------------------------|--------------------|-------------------|--------|-----------------------------|--------|
| | | | Chung | Nam/Nữ | Chung | Nam/Nữ |
| 1 | Đạt chuẩn vệ sinh* | 2 | | 4/4 | | |
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* | | | | | |

| | Nội dung | Có | Không |
|-------|--|----|-------|
| XV | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh | x | |
| XVI | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng) | x | |
| XVII | Kết nối internet (ADSL) | x | |
| XVIII | Trang thông tin điện tử (website) của trường | x | |
| XIX | Tường rào xây | x | |

HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký)

NGUYỄN LONG GIANG

| | | | | | | | | | | | |
|------------|--------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| 1 | Hiệu trưởng | 1 | 1 | | | 1 | | | | | |
| 2 | Phó hiệu trưởng | 2 | 2 | | | 2 | | | | | |
| III | Nhân viên | 12 | 5 | 1 | 0 | 0 | 3 | 1 | 1 | 7 | 0 |
| 1 | Nhân viên văn thư | 1 | 1 | | | | 1 | | | | |
| 2 | Nhân viên kế toán | 1 | 1 | | | | 1 | | | | |
| 3 | Thủ quỹ | 1 | 1 | | | | 1 | | | | |
| 4 | Nhân viên y tế | 1 | 1 | | | | | | 1 | | |
| 5 | Nhân viên thư viện | 1 | 1 | | | | | 1 | | | |
| 6 | Nhân viên đồ dùng | | | | | | | | | | |
| 7 | Nhân viên bảo vệ | 3 | | 1 | | | | | | | 3 |
| 8 | Phục vụ | 4 | | | | | | | | | 4 |

HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký)

NGUYỄN LONG GIANG

Quận 6, ngày 30 tháng 9 năm 2020

**CAM KẾT CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC
CỦA TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
NĂM HỌC 2020 - 2021**

| STT | Nội dung | Chia theo khối lớp | | | |
|------|--|--|-------|-------|-------|
| | | Lớp 6 | Lớp 7 | Lớp 8 | Lớp 9 |
| I | Điều kiện tuyển sinh | Đảm bảo đúng quy định | | | |
| II | Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ | Chương trình của Bộ GD&ĐT | | | |
| III | Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. | Cam kết chặt chẽ thông qua các phương tiện: số liên lạc điện tử, điện thoại, hòm thư, website... | | | |
| | Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh | Thực hiện tốt nội quy của nhà trường và quy định các bộ môn. | | | |
| IV | Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học ...) | Đã được trang bị đủ theo các tiêu chuẩn của trường chuẩn Quốc gia. | | | |
| V | Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục | Hoạt động ngoài giờ lên lớp, Tham quan ngoại khoá. | | | |
| | | Tổ chức các chuyên đề tuần, tháng do học sinh thể hiện. | | | |
| | | Giao lưu với các tổ chức chính trị xã hội. | | | |
| VI | Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục | Đáp ứng yêu cầu về trình độ đào tạo; | | | |
| | | Phương pháp quản lý: Dân chủ, kỷ cương, tình thương, trách nhiệm. | | | |
| VII | Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được | Có gắng đảm bảo kế hoạch đã đề ra đã được các cấp quản lý phê duyệt. | | | |
| VIII | Khả năng học tập tiếp tục của học sinh | Đủ khả năng | | | |

HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký)

NGUYỄN LONG GIANG